TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/HS-ST
Ngày: 11 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Thẩm phán: Ông **Nguyễn Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Phùng Thị Thương**; bà **Bàn Thị Ba** và ông **Văn Minh Tiến**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Vũ Văn Thuận** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thanh Nga** - Kiểm sát viên trung cấp, ông **Đỗ Tuấn S** - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 11/8/2025 tại Phòng xử án hình sự, Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang (cơ sở 2), xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 36/2025/TLST-HS ngày 22/5/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXST-HS ngày 25/7/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Hoàng Xuân T**, sinh ngày 19/8/1989 tại xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là xã N, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn Làng Khẻn, xã V, tỉnh Tuyên Quang; số CCCD: 034089016378, cấp ngày 25/6/2021; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1959 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; có vợ là: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1989 và 01 con, sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 21/01/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt;

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông **Nguyễn Xuân Q** - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Xuân Q, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt;

- *Bị hại:*

1. Bà **Nguyễn Thị S1**, sinh năm 1964; trú tại tổ H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là tổ H, xã V, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt;

2. Anh **Nguyễn Huy T3**, sinh năm 1985; trú tại tổ A thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là tổ A, xã V, tỉnh Tuyên Quang; ; nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt;

3. Bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1975; trú tại thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn M, xã L, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt;

4. Chị **Hoàng Thị T5**, sinh năm 1988; trú tại thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt;

5. Anh **Hoàng Văn T6**, sinh năm 1991; trú tại thôn P, xã B, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn P, xã B, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt;

6. Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1973, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt không lý do;

7. Ông **Trần Quốc S2**, sinh năm 1952; trú tại thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn X, xã T, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; có mặt;

- Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: chị Nguyễn Thị T2, có mặt;

Anh Vũ Minh N1, bà Nguyễn Thị H, anh Mai Văn H1, anh Nguyễn Mạnh Đ, anh Nguyễn Mạnh D, anh Lạn Văn G, đều vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Hoàng Xuân T, là nhân viên giao hàng cho Công ty TNHH Á *(chuyên cung cấp, phân phối các mặt hàng bia, nước giải khát và bánh kẹo... cho các hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Giang)*, có trụ sở tại tổ H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ). Đến đầu năm 2024, do cần tiền chi tiêu cá nhân, trong quá trình đi giao hàng cho các hộ kinh doanh mua hàng của Công ty TNHH Á, trên địa bàn huyện V và huyện B, T đưa ra thông tin gian dối là T có quen nhân viên giám sát và nhân viên chào hàng của các công ty bán hàng như bia S4, bia 333, các loại nước ngọt, sữa dây và bánh kẹo, các nhân viên này muốn bán được nhiều hàng để đạt và vượt doanh số nhằm được hưởng lương, hoa hồng cao, nên họ bán hàng giá rẻ hơn so với các đại lý phân phối khác; hoặc Công ty Á có chương trình khuyến mại một số mặt hàng, nhưng số lượng hàng khuyến mại ít nên chỉ nhân viên như T mới biết và mua được, ai mua thì T sẽ mua cho và bán lại cho với giá rẻ hơn giá các tổng đại lý tại tỉnh Hà Giang đang bán, nhất là mặt hàng như bia S, bia 333. T còn đưa ra thông tin nếu mua số lượng càng nhiều thì giá càng giảm, nhưng phải đưa tiền trước cho T thì mới mua được. Do tin tưởng T nên một số hộ

kinh doanh đã đồng ý đặt mua hàng. Các hộ kinh doanh này chuyển tiền vào số tài khoản của T là 101005232310 *(Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh H2)* hoặc đưa tiền mặt để T mua hàng cho. Trong thời gian đầu, các hộ kinh doanh đặt mua với số lượng hàng ít thì T đều giao hàng đúng thời hạn và đủ hàng, do đó các Hộ kinh doanh ngày càng tin tưởng đặt mua hàng với số lượng nhiều hơn. Đến đầu tháng 6/2024, T bắt đầu không giao đủ hàng, mỗi mặt hàng chỉ giao số lượng ít rồi đưa ra các lý do như xe ô tô không chở được hết hàng hoặc công ty hết hàng. Tuy nhiên, T vẫn bảo các hộ kinh doanh tiếp tục đưa tiền cho T để mua hàng. Các hộ kinh doanh đồng ý mua tiếp nhưng đề nghị T dùng số tiền mà họ đã đưa cho T trước đó mà chưa mua được hàng để mua mới, nếu còn thiếu bao nhiêu tiền thì họ đưa thêm, nhưng T nói số tiền đã đưa trước đó để mua hàng thì T đã chuyển đến Công ty để mua hàng, không lấy lại được, vì mỗi mặt hàng là một Công ty riêng nên không thể chuyển số tiền đó sang mua mặt hàng khác hoặc giá được giảm theo số lượng hàng mua, nếu lấy lại tiền thì không mua được giá rẻ nữa, vì đã giao tiền và đã lấy một phần hàng (*mua số lượng càng nhiều thì giá càng được giảm nhiều)*. Do tin tưởng T nên các hộ kinh doanh tiếp tục chuyển tiền cho T để mua hàng. Ban đầu, sau khi nhận được tiền của các hộ kinh doanh, T đã đi mua bia và một số mặt hàng khác tại các đại lý bán hàng như Đại lý Đ2 (tổ A, thị trấn V, huyện V) và Công ty TNHH Á (tổ H, thị trấn V, huyện V) với giá cao hơn, sau đó T mang hàng về bán lại cho các hộ kinh doanh đã đặt tiền trước với giá thấp hơn nhằm tạo lòng tin cho họ. Đến giữa tháng 8/2024, khi các hộ kinh doanh tiếp tục đặt mua hàng với số lượng lớn và chuyển tiền cho T, thì T không mua hàng mà chiếm đoạt tiền rồi bỏ trốn. Ngày 09/12/2024, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định truy nã số 1107 đối với Hoàng Xuân T. Đến ngày 21/01/2025 đã bắt được T.

Với phương thức thủ đoạn trên, T đã lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền là **2.266.810.000** đồng của 07 bị hại, trên địa bàn hai huyện V và B, tỉnh Hà Giang cụ thể là:

1. Đối với bà Nguyễn Thị S1, T đưa ra thông tin gian dối là có thể mua bia ở Công ty với giá rẻ hơn giá của Công ty Á đang giao cho cửa hàng của bà S1, T chiếm đoạt của bà S1 tổng số tiền là 440.750.000 đồng;

2. Đối với anh Nguyễn Huy T3, T đưa ra thông tin gian dối có thể mua bia với số lượng lớn, giá rẻ hơn các đại lý trên địa bàn, chiếm đoạt của ông T3 tổng số tiền là 139.350.000 đồng;

3. Đối với bà Nguyễn Thị T4, T đưa ra thông tin gian dối là có thể mua bia với số lượng lớn, giá rẻ hơn các đại lý trên địa bàn, nhưng phải chuyển tiền trước cho Công ty, sau khi bà T4 chuyển tiền, T đã chiếm đoạt của bà T4 tổng số tiền là 381.600.000 đồng;

4. Đối với chị Hoàng Thị T5, T đưa ra thông tin gian dối là có thể mua bia với số lượng lớn, giá rẻ hơn các đại lý trên địa bàn, nhưng phải chuyển tiền trước cho Công ty, sau khi nhiều lần T5 chuyển tiền, T đã không mua bia như đã hẹn mà chiếm đoạt của chị T5 tổng số tiền là 914.910.000 đồng;

5. Đối với anh Hoàng Văn T6, T đưa ra thông tin gian dối là mình có quen nhân viên của công ty bia nên sẽ mua được bia với giá rẻ hơn các đại lý đang giao cho cửa hàng của anh T6, nhưng phải chuyển tiền trước cho T mới mua được

nhiều và rẻ hơn, sau khi anh T6 chuyển tiền, T chiếm đoạt tổng số tiền là 106.000.000 đồng;

6. Đối với bà Đỗ Thị N, T đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt tổng số tiền là 24.200.000 đồng;

7. Đối với ông Trần Quốc S2, T đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt tổng số tiền là 260.000.000 đồng.

Quá trình điều tra các bị hại đã tiến hành giao nộp, sổ sách và những bản sao kê chi tiết giao dịch giữa các bị hại và Hoàng Xuân T, cụ thể:

Anh Hoàng Văn T6 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra những bản sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng TMCP C Chi nhánh H2 - PGD Vị Xuyên, số tài khoản 109870763861 là số tài khoản của anh T6 với số tài khoản của Hoàng Xuân T là 101005232310;

Anh Nguyễn Huy T3 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra những bản sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng TMCP C Chi nhánh H2 - PGD Vị Xuyên, số tài khoản 107308618888 là số tài khoản của anh T3 với số tài khoản của Hoàng Xuân T là 101005232310;

Bà Nguyễn Thị S1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra những bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng của bản sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng TMCP C Chi nhánh H2 - PGD Vị Xuyên, số tài khoản 101601041966 là số tài khoản của anh Vũ Quốc Đ1 là chồng bà S1 với số tài khoản của Hoàng Xuân T là 101005232310;

Bà Đỗ Thị N đã giao nộp cho Cơ quan điều tra những bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng TMCP Đ3 Chi nhánh H2, số tài khoản 3450446740 là số tài khoản của bà N với số tài khoản của Hoàng Xuân T là 101005232310;

Ngày 01/3/2025, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 251/QĐ - VPCQCSĐT trưng cầu Phòng K Công an tỉnh H giám định chữ viết, chữ ký đối với các sổ sách do các bị hại cung cấp.

Tại kết luận giám định số: 112/KL-KTHS, ngày 09/3/2025 của Phòng K Công an tỉnh H, kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Hoàng Xuân T trên các mẫu cần giám định (*các tài liệu liên quan đến việc giao nhận tiền mua hàng với Hoàng Xuân T và giấy nợ tiền, do các bị hại giao nộp*) là do Hoàng Xuân T viết, ký.

Từ căn cứ trên, Cáo trạng số 23/CT-VKSHG-P1 ngày 22/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang (cũ) nay là tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Hoàng Xuân T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo Hoàng Xuân T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo buộc của Viện kiểm sát. Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại, lời khai người làm chứng; phù hợp với các Đơn trình báo; Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm; Biên bản nhận dạng; Kết luận giám định chữ ký, chữ viết; các Biên bản xác minh; Biên bản ghi lời khai của bị hại; Biên bản ghi lời khai những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Các bị hại đều có ý kiến buộc bị cáo phải có bồi thường cho họ số tiền đã chiếm đoạt, tổng số tiền là 2.266.810.000 đồng.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Hoàng Xuân T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo Hoàng Xuân T từ 14 năm đến 15 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 21/01/2025). Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Hoàng Xuân T phải bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể: Bồi thường cho bà Nguyễn Thị S1 số tiền 440.750.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Huy T3 số tiền 139.350.000 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thuật S3 tiền 381.600.000 đồng; bồi thường cho chị Hoàng Thị T5 số tiền 914.910.000 đồng; bồi thường cho anh Hoàng Văn T6 số tiền 106.000.000 đồng; bồi thường cho bà Đỗ Thị N số tiền 24.200.000 đồng; bồi thường cho ông Trần Quốc S2 số tiền 260.000.000 đồng. Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để: Tịch thu tiêu huỷ 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu POVA, số IMEI1: 357401695430529, IMEI2: 357401695430537; 03 thẻ sim điện thoại, trong đó 01 thẻ sim có số: 8984; 04800; 09397; 29197 (mạng Viettel); 01 thẻ sim, trên thẻ sim có số 8984; 04800; 09397; 29223 (mạng Viettel); 01 thẻ sim, trên thẻ sim có số 8984050924; 1460180556 (mạng VietnamMobile). Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 76.536.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Luật sư Nguyễn Xuân Q bào chữa cho bị cáo trình bày: Nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo ở mức thấp nhất theo đề nghị của Kiểm sát viên. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí: Nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên.

Các bị hại nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo với mức án như đề nghị của người bào chữa.

Bị cáo nhất trí với quan điểm bào chữa của Luật sư, không có ý kiến bổ sung gì thêm. Khi nói lời sau cùng, bị cáo tỏ rõ sự ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đều đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa, người đại diện hợp pháp của bị hại, người làm chứng không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại Đỗ Thị N và những người làm chứng; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa, bị cáo; xét thấy những người này đã có lời khai trong giai đoạn điều tra, việc những người này vắng mặt tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến giải quyết vụ án; căn cứ Điều 292, Điều 293 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được rằng quyền sở hữu tài sản của người khác được Nhà nước ghi nhận, pháp luật bảo vệ, ai xâm phạm sẽ bị pháp luật nghiêm trị. Từ năm 2023, Hoàng Xuân T là nhân viên giao hàng (lao động thời vụ) của Công ty Á. Do cần tiền tiêu xài cá nhân, trong quá trình đi giao hàng tạp hoá *(bia, nước ngọt, bánh kẹo…)* của Công ty Á cho các hộ kinh doanh trên địa bàn các huyện V, B, T đưa ra thông tin gian dối đối với các chủ cửa hàng kinh doanh là T có quen nhân viên giám sát của các Công ty bia, các nhân viên này có thể mua bia với giá rẻ hơn so với các đại lý đang giao cho các cửa hàng, nhưng phải đưa tiền trước, mua với số lượng càng nhiều thì được giảm giá nhiều. Thời gian đầu, khi các chủ hộ kinh doanh đưa tiền để mua hàng thì T đi mua lại bia và nước ngọt của Đại lý Đ2, Đại lý Á1 (thuộc thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang) với giá cao hơn giá Thụ thông báo cho các hộ kinh doanh và giao hàng đầy đủ để tạo niềm tin đối với các cửa hàng này. Đến khoảng tháng 6/2024 đến giữa tháng 8/2024, khi các hộ kinh doanh tiếp tục chuyển tiền với số lượng nhiều hơn để đặt mua hàng thì T không mua mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền rồi bỏ trốn. Bằng thủ đoạn trên, từ tháng 6/2024 đến tháng 8/2024, T đã chiếm đoạt tổng số tiền là 2.266.810.000 đồng của 07 bị hại, trên địa bàn hai huyện V và B, tỉnh Hà Giang cụ thể là: (1)Nguyễn Thị S1, số tiền 440.750.000 đồng; (2)Nguyễn Huy T3, số tiền 139.350.000 đồng; (3)Nguyễn Thị T4, số tiền 381.600.000 đồng; (4)Hoàng Thị T5, số tiền 914.910.000 đồng; (5)Hoàng Văn T6, số tiền 106.000.000 đồng;(6)Đỗ Thị N, số tiền 24.200.000 đồng; (7)Trần Quốc S2, số tiền 260.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Do vậy, cần chấp nhận toàn bộ quan điểm luận tội của Kiểm sát viên và có cơ sở để kết luận: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố đối với bị cáo Hoàng Xuân T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định: *"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

..."

[5] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được Nhà nước ghi nhận, pháp luật bảo vệ. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án đủ nghiêm minh, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[6] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 07 bị hại, mỗi lần phạm tội đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng "phạm tội hai lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đối với ông Trần Quốc S2 (72 tuổi), do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên" quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[8] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo có bố đẻ là ông Hoàng Văn T1 được Bộ cấp Giấy chứng nhận tham gia dân công hoả tuyến, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[9] Căn cứ vào nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ và toàn diện tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát, quyết định cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời gian nhất định, theo mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Có như vậy mới có tác dụng răn đe, giáo dục, nhằm cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[10] Do bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định, gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản đối với bị cáo.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Hội đồng xét xử áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Hoàng Xuân T có trách nhiệm trả lại các bị hại toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, theo yêu cầu của các bị hại. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị S1, số tiền 440.750.000 đồng; anh Nguyễn Huy T3, số tiền 139.350.000 đồng; bà Nguyễn Thị T4, số tiền 381.600.000 đồng; chị Hoàng Thị T5, số tiền 914.910.000 đồng; anh Hoàng Văn

T6, số tiền 106.000.000 đồng; chị Đỗ Thị N, số tiền 24.200.000 đồng; ông Trần Quốc S2, số tiền 260.000.000 đồng.

[12] Về vật chứng: Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 46 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc điện thoại di động; 03 thẻ sim điện thoại.

[13] Đối với vật chứng là sổ ghi chép việc mua hàng của Hoàng Xuân T (*sổ của bị hại Hoàng Thị T5, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Thị T4*) Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã tiến hành giám định. Xét thấy không cần thiết phải tiếp tạm giữ, ngày 03/4/2025, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã tiến hành ra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho các bị hại. Việc xử lý vật chứng như trên phù hợp với quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[14] Đối với Nguyễn Thị T2 là vợ của bị cáo Hoàng Xuân T, khi T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì chị T2 không biết, không tham gia cùng, chỉ khi T nói đi cùng xuống nhà chị T5 ký giấy nợ tiền, T2 là vợ nên đi cùng T để ký giấy nhận nợ, cũng không biết T vay tiền của T5 dưới hình thức nào. Do vậy không có căn cứ xem xét trong vụ án này.

[15] Đối với Nguyễn Mạnh D, Lạn Văn G, Mai Văn H1 là nhân viên của Công ty Á, hoặc Thụ thuê đi giao hàng thay cho T. Cả ba người này đều không biết việc T đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại, không tham gia cùng nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với họ.

[16] Về án phí: Bị cáo Hoàng Xuân T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[17] Quan điểm của Kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo và các bị hại phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[18] Bị cáo, các bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Hoàng Xuân T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Xuân T 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 21/01/2025).

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành ghề hoặc làm công việc nhất định hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản đối với bị cáo.

3. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Hoàng Xuân T trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể:

3.1. Trả lại cho bà Nguyễn Thị S1 (có nhân thân như trên) số tiền 440.750.000 đồng *(bốn trăm bốn mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*;

3.2. Trả lại cho anh Nguyễn Huy T3 (có nhân thân như trên) số tiền 139.350.000 đồng *(một trăm ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng)*;

3.3. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T4 (có nhân thân như trên) số tiền 381.600.000 đồng *(ba trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng)*;

3.4. Trả lại cho bà Hoàng Thị T5 (có nhân thân như trên) số tiền 914.910.000 đồng *(chín trăm mười bốn triệu, chín trăm mười nghìn đồng)*;

3.5. Trả lại cho anh Hoàng Văn T6 (có nhân thân như trên) số tiền 106.000.000 đồng *(một trăm linh sáu triệu đồng)*;

3.6. Trả lại cho bà Đỗ Thị N (có nhân thân như trên) số 24.200.000 đồng *(hai mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng)*;

3.7. Trả lại cho ông Trần Quốc S2 (có nhân thân như trên) số tiền 260.000.000 đồng *(hai trăm sáu mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thì hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu huỷ:

- 01 chiếc điện thoại di động màn hình cảm ứng, nhãn hiệu POVA, số IMEI1: 357401695430529, IMEI2: 357401695430537;

- 03 thẻ sim điện thoại, trong đó 01 thẻ sim có số: 8984; 04800; 09397; 29197 (mạng Viettel); 01 thẻ sim, trên thẻ sim có số 8984; 04800; 09397; 29223 (mạng Viettel); 01 thẻ sim, trên thẻ sim có số 8984050924; 1460180556 (mạng VietnamMobile).

(Chi tiết vật chứng như mô tả tại Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản lập ngày 22/5/2025 giữa Công an tỉnh H và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang (cũ), này là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang).

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Hoàng Xuân T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 76.536.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng bị cáo phải chịu 76.736.200 đồng *(bảy mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng)* án phí dân sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331; Điều 332; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- PC01, PV06, PC03, PC10 Công an tỉnh;
- Trại Tạm giam số 2 Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- THADS tỉnh;
- Bị cáo; người bào chữa;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Tổ HCTP;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Đàm

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Cường **Bùi Văn Đàm**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

Văn Minh Tiến **Phùng Thị T7** **Bàn Thị B**